

## NGHIÊN CỨU

# ĐÀO TẠO SONG NGỮ CẤP TIỂU HỌC: GÓC NHÌN NGƯỜI TRONG CUỘC

Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Thúy Nga\*

*Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 26 tháng 04 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 05 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 05 năm 2018

**Tóm tắt:** Giáo dục song ngữ Việt - Anh ở cấp tiểu học tại Việt Nam đang thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà quản lý, nhà giáo dục và các bậc phụ huynh. Tại hầu hết các trường tiểu học ở Việt Nam, tiếng Anh được đưa vào chương trình từ lớp 3, thậm chí một số trường đã thử nghiệm sử dụng tiếng Anh để giảng dạy một số môn như Toán và Khoa học từ lớp 1 nhằm hướng tới giáo dục song ngữ cho trẻ. Nghiên cứu này<sup>1</sup> được tiến hành tại hai trường tiểu học trên địa bàn Hà Nội với mục đích tìm hiểu mô hình, định hướng, quan điểm về giáo dục song ngữ thông qua khảo sát 41 giáo viên và phỏng vấn 2 phụ trách chuyên môn và 2 lãnh đạo của trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù ý kiến chung của lãnh đạo và giảng viên hai trường đều ủng hộ giáo dục song ngữ nhưng hiện tại, các trường mới chỉ theo hướng tiếng Anh tăng cường, chưa có mô hình đào tạo song ngữ do các nguyên nhân như số lượng môn có thể giảng dạy bằng tiếng Anh, thời lượng giờ học, đội ngũ giáo viên và chính sách giáo dục.

*Từ khóa:* giáo dục song ngữ, mô hình song ngữ, tiểu học, tiếng Anh

### 1. Đặt vấn đề

Giáo dục song ngữ không phải khái niệm mới mẻ ở Việt Nam với bối cảnh hơn 11 triệu trong tổng số trên 90 triệu dân là người dân tộc thiểu số. Trong hơn một thập kỉ trở lại đây, giáo dục Việt Nam đã có nhiều chính sách được triển khai nhằm xây dựng và thử nghiệm chương trình song ngữ theo định hướng bảo tồn tiếng mẹ đẻ của học sinh (tiếng dân tộc thiểu số) và phát triển khả năng sử dụng tiếng Việt (ngôn ngữ hành chính tại Việt Nam) hướng tới mục tiêu giúp người học sử dụng thành thạo cả tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ và hoàn thiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học (UNICEF và Bộ Giáo dục Đào tạo, 2012). Theo chương trình này, tiếng

Việt được giảng dạy như ngôn ngữ thứ hai ở bậc mầm non, lớp 1 và lớp 2, tiếng mẹ đẻ của học sinh (tiếng dân tộc thiểu số) là ngôn ngữ giảng dạy chính. Khi chuyển sang giai đoạn từ lớp 3 đến lớp 5 (3 năm), tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của học sinh được sử dụng song song. Kết thúc bậc tiểu học, học sinh dân tộc thiểu số có khả năng đọc và viết bằng cả hai ngôn ngữ, đạt chuẩn kiến thức theo chương trình quốc gia. Theo báo cáo của UNICEF và Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2012 giáo dục song ngữ dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ ở các tỉnh Trà Vinh, Lào Cai và Gia Lai đã thu được nhiều kết quả khả quan, trong đó tỉ lệ học sinh đạt hoặc vượt chuẩn môn tiếng Việt chiếm tới 89% và tỉ lệ đạt chuẩn về ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ chiếm 85%.

Đối với việc bồi dưỡng ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên Việt Nam, tiếng Anh được xem

\* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-964757807.

Email: thuynga.nguyen11@gmail.com

<sup>1</sup> Bài báo là sản phẩm của đề tài mã số: B2017-SPH-41

là ngoại ngữ quan trọng và thu hút được số lượng lớn người học. Tiếng Anh đã được đưa vào chương trình giáo dục từ lớp 3 thậm chí được đưa vào giảng dạy từ lớp 1 ở khá nhiều trường, tuy nhiên, việc dạy và học tiếng Anh vẫn dừng ở mức nâng cao năng lực ngoại ngữ, tăng cường các kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Nói cách khác, tiếng Anh được đưa vào chương trình trong nhà trường như một môn học ngôn ngữ chứ không phải là phương tiện để cung cấp kiến thức môn học và các kĩ năng khác.

Hiện nay, khá nhiều trường liên cấp trên địa bàn Hà Nội đã triển khai hoặc hướng tới triển khai một phần hoặc toàn bộ chương trình theo mô hình giáo dục song ngữ hoặc theo hệ quốc tế như Hà Nội Academy, Nguyễn Siêu, Đoàn Thị Điểm, Việt - Úc, Wellspring v.v (Thư Hiên, 2011). Tuy nhiên, mô hình các trường đang áp dụng có đúng là mô hình song ngữ hay chỉ là tăng cường tiếng Anh, các môn học bằng tiếng Anh được phân chia theo tỉ lệ của mô hình song ngữ nào, mục tiêu đào tạo và những điều kiện để đáp ứng môi trường giáo dục song ngữ như chương trình, thời lượng môn học, nguồn giáo viên có đáp ứng được các tiêu chuẩn của giáo dục song ngữ hay không là những vấn đề cần được nghiên cứu đầy đủ và nghiêm túc. Để đáp ứng được yêu cầu “đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” (Quyết định số 1400/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 8 năm 2008 về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”), cần có một mô hình tiếp cận theo hướng song ngữ bài bản và chuẩn mực dựa trên nền tảng lý thuyết vững chắc, có sự góp ý của các bên liên quan

như các nhà giáo dục, các nhà hoạch định chính sách, các nhà đầu tư, phụ huynh, v.v.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung tìm hiểu mô hình giáo dục được triển khai tại hai trường tiểu học trên địa bàn Hà Nội và quan điểm về giáo dục song ngữ của giáo viên, tổ trưởng chuyên môn và hiệu trưởng, những người có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn và triển khai chương trình, nhằm trả lời hai câu hỏi nghiên cứu:

1. Các trường tiểu học đang đi theo mô hình giáo dục nào (song ngữ hay tăng cường tiếng Anh)?
2. Quan điểm của nhà trường về điều kiện thực hiện đào tạo song ngữ?

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Khái niệm giáo dục song ngữ

Trước hết, nên làm rõ khái niệm tiếng Anh là ngoại ngữ (English as a Foreign Language EFL) và giáo dục song ngữ (bilingual education) vì nội hàm của chúng khác nhau. Thuật ngữ “học tiếng Anh như là một ngoại ngữ” (EFL) được sử dụng khi miêu tả việc học hoặc sử dụng tiếng Anh ở các nước mà tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ hoặc được sử dụng như một phương tiện giao tiếp. Nói cách khác, EFL được học ở những môi trường khi tiếng Anh không phải là ngôn ngữ giao tiếp trong cộng đồng hoặc ở trường học (Gunderson, 2009).

Ngược lại, thuật ngữ “giáo dục song ngữ” được sử dụng khi cả hai ngôn ngữ đều được sử dụng như một phương tiện để giảng dạy các môn học cho học sinh theo chương trình học của nhà trường (Cohen, 1975). Nhìn một cách tổng quan, giáo dục song ngữ có nghĩa là sử dụng hai ngôn ngữ cho mục đích giảng dạy. Thêm vào đó, vì không thể tách rời ngôn ngữ và văn hoá, giáo dục song ngữ cũng đòi hỏi phải có giáo dục về văn hoá, dân tộc học cho người học (May, 2008).

## 2.2. Mô hình giáo dục song ngữ

Canada là quốc gia đầu tiên đưa ra mô hình về giáo dục song ngữ vào những năm 1970, khi nước này quyết định tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính thức thứ hai bên cạnh tiếng Anh. Trong hầu hết các trường học theo mô hình song ngữ này, trẻ sẽ học nói tiếng Pháp và học các môn học như Lịch sử, Âm nhạc, Địa lý, Toán, Nghệ thuật, Thể dục và Khoa học bằng tiếng Pháp. Để thực hiện chính sách giáo dục song ngữ, Canada áp dụng các loại hình song ngữ toàn phần (100% trong 3 năm đầu rồi giảm dần xuống còn 80% hoặc 40% trong những năm kế tiếp) và song ngữ bán phần (50% tiếng mẹ đẻ và 50% tiếng Pháp và giữ như vậy trong các năm tiếp theo) (Nguyễn Thúy Nga và cộng sự, 2017).

Theo tổng quan của Roberts (1995) có 5 mô hình giáo dục song ngữ đang được áp dụng gồm:

1. *Submersion (triệt tiêu)*: đây là mô hình đồng hoá ngôn ngữ đối với những học sinh mà tiếng Anh không phải tiếng mẹ đẻ. Mục tiêu của các chương trình này là giúp học sinh hoà nhập vào môi trường học tập và xã hội, nơi hoạt động giao tiếp được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Anh. Tiếng mẹ đẻ của họ không được chú trọng phát triển ở trường nên dần biến mất, ví dụ của mô hình này được thực hiện tại các trường học của tiểu bang California (Jenkins, 2003 dẫn theo Lamus, 2008).

2. *ESL Pullout (học tiếng Anh tách biệt)*: Học sinh được nghỉ một số giờ học chính khoá để học tiếng Anh. Đây cũng là mô hình song ngữ theo hướng đồng hoá; việc học ngôn ngữ theo hình thức này có ảnh hưởng tiêu cực tới việc học sinh kết bạn, hoà nhập với thầy cô và bạn bè khi vắng mặt ở các môn học khác để học tiếng Anh.

3. *Transitional (chuyển tiếp)*: các môn học trong chương trình được dạy bằng tiếng mẹ

đẻ, song song với việc dạy tiếng Anh. Ban đầu tiếng Anh được dạy như ngoại ngữ; những môn học không đòi hỏi quá cao về ngôn ngữ cũng được dạy bằng tiếng Anh. Mục tiêu cuối cùng của mô hình này là giúp học sinh có khả năng tiếng Anh tốt, dễ dàng hoà nhập vào môi trường học thuật “chính thống” (May, 2008). Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phải mất 5-7 năm học tiếng, học sinh mới đạt được trình độ ngôn ngữ như các bạn học có tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, mô hình này ở Mỹ thường chỉ kéo dài 3 năm (Lamus, 2008).

4. *Maintenance (song ngữ bảo tồn)*: khác với tất cả các mô hình đề cập bên trên, giáo dục song ngữ bảo tồn còn được gọi là giáo dục song ngữ một chiều, hướng tới đối tượng học sinh xuất thân từ gia đình nhập cư nhưng đến thế hệ thứ hai chỉ nói rất ít hoặc không nói được ngôn ngữ của gia đình.

5. *Enrichment (song ngữ làm giàu)*: Còn được biết đến với tên gọi song ngữ hai chiều (two-way), đặc trưng của hình thức giáo dục này là sử dụng song song hai ngôn ngữ trong việc giảng dạy. Đối tượng học sinh bao gồm học sinh nói tiếng Anh bản địa và học sinh có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải là tiếng Anh. Mục tiêu của song ngữ làm giàu là giúp cho học sinh có khả năng sử dụng nhuần nhuyễn cả hai ngôn ngữ. Song ngữ làm giàu/hai chiều sử dụng cả hai ngôn ngữ vào việc giảng dạy nhưng đối tượng học sinh sẽ đa dạng hơn, bao gồm cả học sinh có tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh và học sinh có tiếng mẹ đẻ là tiếng thiểu số. Mô hình này phân chia rạch ròi thời lượng sử dụng mỗi ngôn ngữ trong lớp học chứ không trộn lẫn hai ngôn ngữ (Garcia, Flores & Chu, 2011; Gomez, Freeman & Freeman, 2005).

May (2008) lại nhóm các mô hình dựa theo mục đích. Ông chia các mô hình này thành hai cực: additive (bổ sung) và subtractive (triệt tiêu). Mô hình triệt tiêu gồm Submersion và ESL trong khi song ngữ bổ sung gồm

các chương trình thuộc nhóm chuyển tiếp (transition), duy trì/bảo tồn (maintenance), nhúng (immersion) và di sản (heritage). Giáo dục song ngữ, theo May định nghĩa, chỉ bao gồm những chương trình thuộc thái cực bổ sung. Tương tự, Baker (2001) chỉ rõ các mô

hình giáo dục song ngữ mạnh là những mô hình thuộc loại nhúng (immersion), bảo tồn/di sản (maintenance/heritage language), hai chiều (two-way/dual language) và song ngữ chính thống (mainstream bilingual). Đặc điểm của mỗi mô hình có thể được tổng hợp như sau:

Bảng 1. Các chương trình đào tạo song ngữ mạnh (Baker, 2001)

Chương trình giảng dạy	Đối tượng học sinh	Ngôn ngữ dùng trong giảng dạy	Mục tiêu giáo dục, xã hội	Tỉ lệ sử dụng ngôn ngữ
Nhúng (Immersion)	Học sinh có tiếng mẹ đẻ là (một hay nhiều) ngôn ngữ mạnh	Cả 2 ngôn ngữ, giai đoạn đầu nhấn mạnh ngôn ngữ 2	Làm giàu (enrichment)	Tỉ lệ ngôn ngữ 1: ngôn ngữ 2 trong giảng dạy ban đầu 100:0 giảm dần xuống 80:20 rồi 50:50 hoặc áp dụng tỉ lệ 50:50% hoàn toàn
Bảo tồn / di sản (Maintenance/ heritage)	Tiếng mẹ đẻ là tiếng thiểu số	Cả 2 ngôn ngữ, chú trọng tiếng mẹ đẻ	Bảo tồn, song ngữ, đa ngữ, làm giàu	Tỉ lệ sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giảng dạy dao động trong khoảng 50-100% tùy giai đoạn
Hai chiều (Two-way)	Cả học sinh nói ngôn ngữ mạnh và ngôn ngữ thiểu số	Ngôn ngữ hành chính và tiếng thiểu số	Làm giàu, đa ngữ	Tỉ lệ 90:10, 80:20, 70:30, 60:40 hoặc 50:50% tùy thời kỳ/cơ sở đào tạo
Song ngữ chính thống (mainstream bilingual)	Học sinh có tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ mạnh	Hai ngôn ngữ chính thống	Làm giàu, đa ngữ, bổ sung	

Mặc dù các cách phân loại có ít nhiều khác biệt (về tên gọi, đối tượng học sinh, tỉ lệ sử dụng mỗi ngôn ngữ), có thể thấy một mô hình song ngữ mạnh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

i. Sử dụng hai ngôn ngữ trong giảng dạy, kiến thức môn học được truyền tải bằng cả hai ngôn ngữ mặc dù tỉ lệ sử dụng ngôn ngữ 1:ngôn ngữ 2 có thể dao động trong khoảng 100:0 (sau đó tăng thời lượng giảng dạy bằng ngôn ngữ 1 để đạt mức cân bằng 50:50), 90:10, 80:20, 70:30, 60:40 hay 50:50%.

ii. Mục tiêu đầu ra là học sinh có khả năng nghe, nói, đọc, viết ở cả hai ngôn ngữ, có kiến thức học thuật ở cả hai ngôn ngữ.

iii. Giáo viên là những người nói ít nhất hai ngôn ngữ, thậm chí có khả năng giảng dạy môn học bằng cả hai ngôn ngữ.

Khi xem xét đến các yếu tố để đánh giá sự thành công của một chương trình song ngữ, Thomas và Collier (1998) đã liệt kê một số yếu tố quan trọng khác chẳng hạn như:

- Thời gian đào tạo song ngữ tối thiểu là 6 năm và sẽ mất khoảng 8 năm để học sinh có kiến thức ngang nhau ở cả hai ngôn ngữ;

- Mục tiêu dạy và học là lĩnh hội kiến thức môn học;

- Không trộn lẫn hai ngôn ngữ khi giảng dạy.

Trong bối cảnh Việt Nam đang rất quan tâm tới giáo dục song ngữ, việc xây dựng một

mô hình giáo dục song ngữ phù hợp với hoàn cảnh đất nước là điều cần thiết. Việt Nam đã áp dụng thành công mô hình giáo dục song ngữ bảo tồn tiếng mẹ đẻ đối với học sinh nói tiếng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, mô hình này chưa thực sự phù hợp với mục tiêu sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt trong môi trường học thuật ở các vùng kinh tế phát triển ở Việt Nam do mô hình bảo tồn chỉ dừng ở cấp tiểu học, chưa thể đáp ứng yêu cầu về ngôn ngữ cho học sinh tiếp thu kiến thức ở các cấp học cao hơn. Chúng tôi cũng nhận thấy chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào được tiến hành để tìm hiểu và xây dựng mô hình giáo dục song ngữ Anh - Việt ở Việt Nam, đặc biệt ở cấp tiểu học. Do vậy, nghiên cứu này của chúng tôi tập trung vào tìm hiểu hiện trạng mô hình giáo dục đang được thực hiện tại các trường tiểu học, tìm hiểu quan điểm của các nhà giáo dục về định hướng tiếp cận tiếng Anh, các yếu tố để xây dựng mô hình giáo dục song ngữ Việt - Anh áp dụng cho cấp học này.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành thu thập số liệu ở hai trường dân lập có tiếng trong lĩnh vực đào tạo tiếng Anh tiểu học ở Hà Nội, miền Bắc Việt Nam. Tại hai trường này, trên tổng số 40-45 tiết/tuần, học sinh được học môn tiếng Anh, môn Toán bằng tiếng Anh và môn Khoa học bằng tiếng Anh với tổng số tiết từ 8-15 tiết/tuần với giáo trình nhập từ nước ngoài, sách giáo khoa môn tiếng Anh của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng được sử dụng giảng dạy song song trong chương trình của nhà trường với số lượng 2-4 tiết/tuần.

Đối tượng của nghiên cứu gồm 02 hiệu trưởng, 02 tổ trưởng chuyên môn và 41 giáo viên của hai trường. Các nhà quản lý của hai trường đều có thâm niên lâu năm trong lĩnh vực đào tạo cấp tiểu học, có kinh nghiệm giảng dạy hơn 25 năm và kinh nghiệm quản

lý hơn 10 năm, hai tổ trưởng chuyên môn đều có thâm niên giảng dạy và kinh nghiệm quản lý từ 5 năm trở lên. Các giáo viên trả lời bảng hỏi là giáo viên môn tiếng Anh hoặc giáo viên dạy các môn Toán và Khoa học bằng tiếng Anh, quốc tịch Việt Nam và nước ngoài có trình độ đại học trở lên. Trường tiểu học thứ nhất có 11 giáo viên dưới 30 tuổi (36.7%), 15 giáo viên trong độ tuổi 30-40 (50%) và 4 giáo viên độ tuổi 40-50 tham gia trả lời phiếu điều tra, phần lớn giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy từ 5-20 năm. Trường tiểu học thứ hai có 10/11 giáo viên (tương đương 91%) tham gia khảo sát, phần lớn giáo viên có độ tuổi dưới 30 với dưới 5 năm kinh nghiệm, có 2 giáo viên (tương đương 18.2%) có trên 5 năm kinh nghiệm dạy học.

Chúng tôi sử dụng phương pháp khảo sát và phỏng vấn trong nghiên cứu này. Số liệu thu thập từ hai trường tiểu học chúng tôi đặt tên là Trường TH1 và Trường TH2 để bảo mật danh tính trường. Bảng hỏi được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt, giáo viên có thể trả lời bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Bảng hỏi có ba phần chính bao gồm (1) thông tin chung về học vấn và kinh nghiệm của quản lý và giáo viên, (2) mô hình đào tạo (chương trình, mục tiêu và định hướng đào tạo của trường, tỉ lệ, thời lượng các môn dạy bằng tiếng Anh) (3) quan điểm của nhà quản lý, giáo viên về giáo dục song ngữ, các điều kiện hỗ trợ giáo dục song ngữ. Nhóm nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn hai hiệu trưởng của hai trường (gọi tắt là Hiệu trưởng TH1 và Hiệu trưởng TH2) cùng hai tổ trưởng chuyên môn của bộ môn tiếng Anh của trường (viết tắt là Tổ trưởng TH1 và Tổ trưởng TH2). Bảng hỏi được nhóm nghiên cứu gửi đến hiệu trưởng và tổ trưởng của hai trường tiểu học để xin ý kiến, sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện trước buổi phỏng vấn chính thức. Mỗi buổi phỏng vấn diễn ra trong khoảng thời gian 40-90 phút, được ghi âm sau đó chép lại nội dung để phục vụ phân tích dữ liệu.

Kết quả thu được từ phiếu điều tra giáo viên và các buổi phỏng vấn cấp quản lý được phân loại và phân tích theo các chủ đề chính như mô hình giáo dục đang thực hiện tại trường, tỉ lệ sử dụng tiếng Anh trong các môn học, giờ học, quan điểm về khả năng triển khai mô hình song ngữ tại trường.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Mô hình giáo dục tại các trường

Các nhà quản lý của cả hai trường tham gia khảo sát đều khẳng định trường mình quản lý chưa có mô hình đào tạo song ngữ, như Hiệu trưởng TH1 chia sẻ:

*Hiện nay chỉ là tăng cường thôi chứ chưa thể gọi là song ngữ được vì còn rất nhiều bộ môn bằng tiếng Việt. [...] Chỉ có các trường quốc tế mới được dạy song ngữ.*

Quan điểm này cũng được Hiệu trưởng TH2 và hai phụ trách tiếng Anh khẳng định trong cuộc phỏng vấn. Có hai lí do chính khiến các trường cho rằng mô hình mình đang sử dụng chưa phải giáo dục song ngữ: (1) thời lượng sử dụng tiếng Anh so với tiếng Việt (xét về số tiết) thấp và (2) tỉ lệ các môn được dạy bằng tiếng Anh còn quá ít. Cả trường TH1 và trường TH2 đều cho rằng chương trình tiếng Anh hiện có tại trường là tiếng Anh tăng cường, chưa phải hệ song ngữ (mặc dù trường TH1 cho biết, học sinh của trường học từ 8-10 tiết/tuần. Đối với Trường TH2, học sinh được học 10-15 tiết tiếng Anh mỗi tuần trên tổng số 40-45 tiết học. Nghĩa là, tiếng Anh chiếm khoảng 25-33.3% thời lượng học trên lớp. Đa phần giáo viên của cả hai trường (87%) khẳng định trong các giờ tiếng Anh, giáo viên vẫn phải dùng một lượng tiếng Việt nhất định. Thêm vào đó, mặc dù học sinh cả hai trường có sử dụng tiếng Anh ngoài giờ với thầy/cô và bạn bè của mình nhưng tỉ lệ tiếng Anh so với tiếng Việt vẫn ở mức 20:80 đến tối đa 40:60.

Ngoài ra, việc chưa có mô hình song ngữ còn được phản ánh ở mục tiêu đào tạo. Về mặt ngôn ngữ, trường TH1 có định hướng khá rõ về mục tiêu kiến thức học sinh cần đạt được mỗi năm.

*Hệ chất lượng cao với giáo trình này và với số lượng tiết như thế này thì khi học sinh học xong ví dụ như lớp 3 thì sẽ đạt được chương trình Starters, lớp 4 thì sẽ được Movers, và lớp 5 thì có một số sẽ được Flyers - cái đó tương đương với đánh giá của Châu Âu thì xấp xỉ A2, đây là trong cái chung của nhà trường là như thế. (Hiệu trưởng TH1)*

Trong cuộc phỏng vấn, cô quản lý chuyên môn của TH1 có chia sẻ môn Toán được giảng dạy bằng tiếng Anh với thời lượng 1 tiết/tuần và Khoa học 2 tiết/tuần. Tuy nhiên, cô cũng cho biết học sinh vẫn được học Toán và Khoa học bằng tiếng Việt, bên cạnh 3 tiết tiếng Anh kể trên. Không khó nhận ra nội dung kiến thức môn Toán mà các em được học khá đơn giản so với trình độ học sinh lớp 3, do môn học mang tính chất “làm quen với khái niệm tính toán” bằng tiếng Anh.

*[...] từ khối 3 trở lên thì sẽ cắt ra là có 1 tiết học sinh làm quen với khái niệm tính toán, các em học toán bằng Tiếng Anh chỉ có 1 tiết thôi, còn 2 tiết nữa là người nước ngoài dạy' (Tổ trưởng TH2)*

Nói cách khác, vẫn chưa có sự liên kết giữa chương trình dạy bằng tiếng Việt với phần kiến thức dạy bằng tiếng Anh, cũng chưa có sự nhất quán về mục tiêu đào tạo của phần kiến thức giảng dạy bằng hai ngôn ngữ để tránh trùng lặp. So sánh với các định nghĩa và mô hình song ngữ đã đề cập trong phần tổng quan lý thuyết, có thể khẳng định hai trường tham gia nghiên cứu chưa có mô hình song ngữ mặc dù tỉ lệ sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt trong giảng dạy chiếm khoảng 20:80 đến 40:60. Nguyên do là kiến thức môn học được dạy bằng tiếng Anh (Toán và Khoa học) chỉ

chiếm 2-3 tiết trên tổng số 40-45 tiết học trong khi phần lớn thời lượng (10-15 tiết) còn lại dành cho giảng dạy tiếng Anh như ngoại ngữ.

#### 4.2. Quan điểm chung về đào tạo song ngữ

Nhìn chung, cán bộ quản lý của cả hai trường TH1 và TH2 đều ủng hộ giáo dục song ngữ và có định hướng các hoạt động giáo dục tới mục tiêu đào tạo song ngữ. Trường TH2 cũng đặt mục tiêu giúp học sinh “dùng tiếng Anh để lĩnh hội kiến thức” từ đó tiến tới mục tiêu lớn của đào tạo song ngữ, chứ không phải chỉ dừng ở “lĩnh hội tiếng Anh như hiện tại” (Tổ trưởng TH2). Hay cụ thể hơn nữa, Hiệu trưởng TH2 nhấn mạnh vào việc sử dụng ngôn ngữ như công cụ để lĩnh hội kiến thức:

*[...] các em có thể sử dụng tương đối thành thạo ngôn ngữ này sau một thời gian học để làm công cụ học tập một số môn học và khả năng giao tiếp trong ngôn ngữ này của các em thì đạt đến mức độ tự nhiên, nhuần nhuyễn, và có thể thích ứng với nhiều tình huống giao tiếp, không bị ngại khi giao tiếp với người bản ngữ (Hiệu trưởng TH2)*

Tuy nhiên, điểm đáng chú ý trong dữ liệu thu thập được chính là tất cả các giáo viên và quản lý tham gia phỏng vấn đều đề cao vai trò của tiếng Việt cũng như tầm quan trọng của việc học sinh sử dụng thành thạo tiếng Việt. Các cô cho rằng sống tại Việt Nam, trong môi trường nói tiếng Việt, trẻ cần có khả năng sử dụng tiếng Việt nhuần nhuyễn, có thể trao đổi tâm tư tình cảm, nói chuyện với bố mẹ, và vẫn có thể thành công nếu tương lai học sinh lựa chọn học tập và làm việc ở Việt Nam chứ không đi nước ngoài:

*Từ đầu là tiêu chí trường [...] là như thế, thứ nhất là dù học sinh muốn học ngôn ngữ gì thì cũng phải tiếng Việt đảm bảo đã. Phải đảm bảo các con sử dụng thành thạo ngôn ngữ đó, nói và viết các con phải tốt bằng tiếng Việt (Tổ trưởng TH2)*

*Người Việt thì thật ra là cứ muốn con mình học theo người Việt [...] cấp 2 vẫn phải học đầy đủ các môn của Việt về cơ bản, vì không phải bạn nào đi cũng ở lại hết vì có bạn đi về, thì vẫn phải có một tí của người Việt chứ. (Tổ trưởng TH1)*

Đây cũng là ý kiến của nhiều giáo viên tham gia khảo sát. Bảng khảo sát cung cấp ba câu hỏi mở tìm hiểu quan điểm của người tham gia khảo sát về giáo dục song ngữ. Số liệu cụ thể thu được từ trường TH1 như sau: 56% ủng hộ giáo dục song ngữ, trong đó 26.7% cho rằng việc áp dụng giáo dục song ngữ cần thận trọng và hiện tại chưa thể áp dụng giảng dạy tất cả các môn cơ bản bằng tiếng Anh. Đặc biệt, có 10% cho rằng giáo dục song ngữ không khả thi ở Việt Nam. Đối với trường TH2, 18.2% giáo viên cho rằng không nên dạy các môn cơ bản bằng tiếng Anh, 18.2% đề cập tới việc cân nhắc nguồn lực về giáo viên, chương trình, giáo trình cũng như khả năng của học sinh, khoảng 45.5% ủng hộ việc dạy các môn cơ bản bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Cũng trong phần điều tra câu hỏi mở, 45.5% giáo viên cho rằng giáo dục song ngữ là cách tốt, nhưng không phải cách tốt nhất để học tiếng Anh đối với học sinh Việt Nam, chỉ có 18.2% cho rằng đây là cách tốt nhất.

Như vậy, đa phần giáo viên và cán bộ quản lý đều có thái độ tích cực đối với thực hiện đào tạo song ngữ, tuy nhiên, họ cũng bày tỏ những lo ngại nhất định xung quanh phát triển giáo dục song ngữ và tác động của quá trình này với việc trẻ học tiếng mẹ đẻ, dẫn đến việc nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc dùng nhiều tiếng Việt và dạy các môn cơ bản bằng tiếng Việt. Theo chúng tôi, để xây dựng thành công một mô hình giáo dục song ngữ, điều thiết yếu là cân bằng giữa kết quả nghiên cứu liên quan đến các mô hình song ngữ thành công trên thế giới và những đặc điểm, yêu cầu đặc biệt của môi trường Việt Nam và quan điểm của những người trực tiếp giảng dạy.

#### 4.3. Điều kiện cần để xây dựng mô hình song ngữ

##### *Giáo viên và chương trình*

Từ quan điểm ủng hộ giáo dục song ngữ cũng như chuyển dần một số môn khoa học sang dạy bằng tiếng Anh, nhóm giáo viên và quản lý tham gia nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc này chỉ có thể thực hiện khi các trường đáp ứng được về chất lượng giáo viên. Hiện tại, cả hai trường tiểu học đều chưa bắt buộc giáo viên dạy các môn Khoa học cơ bản phải có trình độ tiếng Anh. Trường TH1 có khuyến khích thông qua hình thức cho đi trợ giảng cho giáo viên nước ngoài có trả lương hoặc cho dẫn học sinh đi trại hè trong khi trường TH2 chưa có công tác bồi dưỡng các giáo viên dạy các môn cơ bản để giúp họ giảng dạy môn học của mình bằng tiếng Anh.

Ngoài ra, 53.6% giáo viên cũng trực tiếp đề cập tới tầm quan trọng của chương trình và giáo trình. Các giáo viên cho rằng chương trình song ngữ đòi hỏi rất cao về chương trình, chất lượng học sinh và giáo trình cùng các thách thức về đầu tư. Hiệu trưởng TH1 cho rằng với những yêu cầu rất cao như trên, mô hình song ngữ ban đầu sẽ khó có thể áp dụng đại trà, đặc biệt là ở các trường công không có nguồn lực hỗ trợ về giáo viên, cơ sở vật chất và đặc biệt là chính sách về chương trình, giáo trình.

##### *Lựa chọn ngôn ngữ ưu tiên*

Hiện tại, tiếng Việt là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trong kinh tế, giáo dục, hành chính cũng như các hoạt động hằng ngày của hơn 90 triệu người Việt Nam (số liệu 2018) vì thế giáo viên và các nhà quản lý hoàn toàn đúng khi đề cao tầm quan trọng của việc dạy cho học sinh biết đọc, viết và sử dụng nhuần nhuyễn tiếng Việt. Điều này khiến việc xây dựng mô hình song ngữ ở Việt Nam phức tạp hơn các nước đi trước rất nhiều. Chẳng hạn như ở Ấn Độ hay Singapore, tiếng Anh được dùng với vai trò ngôn ngữ chính thức trong hành chính, giao dịch nên ngoài môi trường

lớp học trẻ được tiếp xúc tiếng Anh và phải sử dụng tiếng Anh là rất lớn. Trong khi đó, ở Việt Nam, ra khỏi nhà trường, trẻ rất ít có những cơ hội như vậy. Như Hiệu trưởng TH2 nói:

*[...] mình cũng không phải quốc gia sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh như Singapore hay là như Malaysia song song với tiếng mẹ đẻ. Các quốc gia đó thì sử dụng cả hai ngôn ngữ, đều là tiếng quốc gia, tức là được sử dụng trong trường học. Tiếng Anh họ sử dụng trong trường học còn tiếng mẹ đẻ thì họ sử dụng giao tiếp hoặc là biểu diễn nghệ thuật hoặc học văn học thôi, còn các môn khác đều học tiếng Anh. Ở Việt Nam hiện nay thì chưa thể làm như vậy được bởi vì cộng đồng họ đã biết và nói tiếng Anh thường xuyên, nói chung là cộng đồng song ngữ. Việt Nam thì chưa phải cộng đồng song ngữ thực sự, trong gia đình người ta, tất cả các thế hệ đã phải biết gần như biết hai, ba thứ tiếng rồi. Họ biết như là tiếng mẹ đẻ, biết rất sâu chứ không phải họ biết tiếng Anh như vậy thì bỏ tiếng mẹ đẻ đi, bởi vì tiếng mẹ đẻ vẫn là ngôn ngữ bản sắc và nó mới cho cái đứa trẻ cái sự tự tin khi nó gia nhập cái cộng đồng khác.*

Tổ trưởng TH2 cũng đưa ra lí do ủng hộ việc phát triển khả năng tiếng Việt lưu loát rồi mới chuyển sang học tiếng Anh và đưa dẫn chứng ví dụ về việc trẻ cần tiếng Việt để giao tiếp và thể hiện tình cảm.

Những đặc điểm nêu trên cho thấy một mô hình song ngữ phù hợp với Việt Nam là mô hình giúp phát triển được khả năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp của học sinh cũng như các kiến thức văn hoá của học sinh đối với cả hai ngôn ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt). Tuy nhiên, cũng không khó nhận ra sự e dè của giáo viên và các nhà quản lý trong việc sử dụng tiếng Anh nhiều hơn trong những năm đầu tiên của bậc tiểu học, do lo ngại khả năng sử dụng tiếng Việt của học sinh sẽ kém đi. Điều này hoàn toàn trái với những bằng chứng từ các nghiên cứu trích



dẫn trong phần cơ sở lý luận của nghiên cứu này. Chúng tôi cho rằng bước đầu tiên trong việc xây dựng mô hình song ngữ không thể thiếu việc giúp giáo viên, cán bộ quản lý và các nhà xây dựng chính sách có hiểu biết đúng đắn và cập nhật về lĩnh vực giáo dục song ngữ thông qua việc chia sẻ các kết quả nghiên cứu từ những nước đã thành công trong việc xây dựng và thực hiện giáo dục song ngữ.

#### *Chính sách*

Qua phỏng vấn, hiệu trưởng và các tổ trưởng cũng cho biết, chính sách có vai trò quyết định đến giáo dục. Cả bốn quản lý đều cho rằng mô hình song ngữ mới ra đời chỉ có thể phát huy hiệu quả nếu các trường có nhiều quyền chủ động hơn về chương trình của mình. Khó khăn hiện nay, theo họ, một phần xuất phát từ việc tất cả các trường vẫn phải nghiêm túc thực hiện chương trình mà Bộ Giáo dục – Đào tạo đưa ra áp dụng trên cả nước:

*Thật ra đối với Việt Nam hiện nay thì bậc tiểu học là không được phép bỏ chương trình của Việt Nam [...] bậc tiểu học vẫn phải dạy, không bỏ chương trình Việt Nam được. (Hiệu trưởng TH1)*

Rõ ràng, để áp dụng mô hình song ngữ Việt-Anh thì việc áp dụng các quy định về việc tuân thủ chương trình khung của Bộ sẽ gây ra những khó khăn nhất định về mặt chương trình đào tạo cũng như về thời lượng đào tạo. Có thể nói, những thay đổi liên quan đến chính sách sẽ là yếu tố quyết định thành công của mô hình song ngữ.

Ngoài ra, để áp dụng mô hình giáo dục song ngữ thành công thì gia đình và nhà trường nên cùng chung tay vào giáo dục, tuy nhiên, theo chia sẻ của Hiệu trưởng TH1 và TH2 ở Việt Nam điều này còn khá hiếm hoi, gần như là không có. Họ còn nói thêm rằng Việt Nam hiện tại cũng chưa có các chính sách về mức độ phụ huynh học sinh có thể góp phần vào chương trình giáo dục.

## 5. Kết luận

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích dữ liệu phỏng vấn và dữ liệu phát phiếu điều tra từ hai trường tiểu học dân lập ở Hà Nội. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các trường này hoàn toàn chưa áp dụng mô hình giáo dục song ngữ mà mới chỉ theo định hướng tiếng Anh tăng cường. Mặc dù đa phần giáo viên và các nhà quản lý tham gia phỏng vấn đều có cái nhìn tích cực về tác dụng của mô hình song ngữ với việc học tiếng Anh ở bậc tiểu học song vẫn tồn tại những băn khoăn về mức độ khả thi của giáo dục song ngữ ở Việt Nam (thời lượng sử dụng ngôn ngữ, chính sách, giáo viên, chương trình).

Phân tích của chúng tôi cũng đưa ra một số gợi ý về các điều kiện cần cân nhắc cho các đề tài xây dựng mô hình song ngữ ở Việt Nam (đặc biệt về đặc thù phạm vi sử dụng tiếng Việt và tiếng Anh). Cùng với những gợi ý trên, việc xây dựng mô hình đào tạo song ngữ bắt đầu từ cấp tiểu học cần xem xét tỉ lệ sử dụng tiếng Anh tiếng Việt qua các năm học, xây dựng mô hình theo định hướng bổ sung (additive), đề xuất thời gian tối thiểu cho đào tạo song ngữ, cân nhắc các yếu tố về chương trình, giáo trình để phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

Đối với chương trình giáo dục song ngữ Việt - Anh, nếu chúng ta muốn phát triển mô hình đào tạo song ngữ thì một tỉ lệ nhất định các môn Toán, Nghệ thuật, Khoa học, Thể chất, v.v. phải được giảng dạy bằng tiếng Anh. Tỉ lệ giữa tiếng Anh với tiếng Việt dùng trong giảng dạy có thể là 90:10, 70:30, 60:40 hay 50:50 tùy giai đoạn của giáo dục song ngữ, điều kiện của trường cũng như đặc thù về học sinh. Áp dụng vào hoàn cảnh của Việt Nam, những năm đầu, ngôn ngữ được sử dụng nhiều hơn tại trường học sẽ là tiếng Anh, dần dần tăng số lượng môn và thời lượng giảng dạy bằng tiếng Việt. Nguyên nhân là do tiếng Việt là ngôn ngữ mạnh, được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống, việc tiếp xúc nhiều với

ngôn ngữ thứ hai trong giai đoạn đầu của giáo dục song ngữ sẽ có lợi cho học sinh hơn.

### Tài liệu tham khảo

#### Tiếng Việt

Thư Hiền (2011). *Loay hoay tìm mô hình dạy song ngữ*. Từ nguồn: <https://thanhnien.vn/giao-duc/loay-hoay-tim-mo-hinh-day-song-ngu-398651.html>.

Thủ tướng Chính phủ (2008). *Quyết định về việc phê duyệt đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”*, ban hành ngày 30/9/2008.

UNICEF & Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012). *Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ: Cải thiện bình đẳng và chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc ở Việt Nam*. Từ nguồn: [https://www.unicef.org/vietnam/vi/Edu\\_Pro\\_Brief\\_3\\_web\\_vn.pdf](https://www.unicef.org/vietnam/vi/Edu_Pro_Brief_3_web_vn.pdf)

#### Tiếng Anh

Baker, C. (2001). *Foundations of Bilingual Education and Bilingualism*, 3rd edition. Clevedon, Avon, England: Multilingual Matters.

Cohen, A. D. (1975). Bilingual Schooling and Spanish Language Maintenance: An Experimental Analysis. *The Bilingual Review/La Revista Bilingue*, 2(1-2), 3-12.

Gacia, O., Flores, N., & Chu, H. (2011). Extending Bilingualism in U.S Secondary Education: New Variations. *International Multilingual Research Journal*, 5(1), 1-18.

Lamus, D. R. 2008. Bilingual education in the USA: A transition to monolingualism? In M. S. Plakhotnik & S. M. Nielsen (Eds.), *Proceedings of the Seventh Annual College of Education Research Conference: Urban and International Education Section* (pp. 80-85). Miami: Florida International University.

May, S. (2008). Bilingual/Immersion Education: What the Research Tells Us. In J. Cummins & N. H. Hornberger (Eds.), *Encyclopedia of Language and Education* (2nd ed., Vol. 5, pp. 19-34). Springer.

Nguyen Thuy Nga, Nguyen Thi Mai Huong, Nguyen Thi Thu Ha (2017). An overview of bilingual education: models and success stories. *HNUE Journal of Sciences*, Hanoi National University of Education, 62(6), 192-200.

Gomez, L., D. Freeman & Y. Freeman (2005). Dual Language Education: A Promising 50-50 Model. *Bilingual Research Journal*, 29(1), 144-164.

Gunderson, L. (2009). *ESL (ELL) Literacy Instruction: A Guide book to Theory and Practice*. New York: Routledge.

Roberts, C. (1995). Bilingual Education Program Models: A Framework for Understanding. *The Bilingual Research Journal*, 19(3&4), 369-378.

Thomas, W. & Collier, V. (1998). Two Languages Are Better Than One. *Reaching for Equity*, 55(4), 23-26.

---

## PRIMARY BILINGUAL EDUCATION: INSIDERS' VIEWS

Nguyen Thi Thu Ha, Nguyen Thuy Nga

*Hanoi National University of Education, 136 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Bilingual education (Vietnamese - English) at primary level attracts attention of all stakeholders such as educators, managers and parents. In many schools, English is included in the curriculum since grade 3 or even grade 1 in some private schools. Some schools have piloted using English to teach Mathematics and Science from grade 1 to foster bilingual education. By using questionnaire and interview, this study investigates two private primary schools to figure out their education model and perspectives of school leaders, and teachers on bilingual education. The results show that although school leaders and teachers support bilingual education, the current models focus on enhancing English proficiency due to the curriculum and ratios of English subjects.

**Keywords:** bilingual education, bilingual model, primary school, English